

Một số hoạt động dạy học trước từ vựng (pre-teach vocabulary) nhằm phát triển kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngữ

Nguyễn Thị Hiền Lương¹, Phạm Thị Lương Giang²

¹ Email: hienluongdhv79@gmail.com

² Email: phamluonggiang@gmail.com

Trường Đại học Vinh
182 Lê Duẩn, thành phố Vinh,
tỉnh Nghệ An, Việt Nam

TÓM TẮT: Nhận thấy mối quan hệ mật thiết giữa vốn từ vựng và năng lực đọc hiểu của người học, bài báo đề xuất một số hoạt động dạy học trước từ vựng nhằm phát triển kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngữ gồm: đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh và điền vào chỗ trống, đọc định nghĩa và điền vào chỗ trống, nối động từ với danh từ, cung cấp định nghĩa để hiểu đối với sinh viên. Bài báo cũng đề xuất tiến trình dạy trước từ vựng cho một bài đọc hiểu.

TỪ KHÓA: Dạy trước từ vựng, kĩ năng đọc hiểu, hoạt động.

→ Nhận bài 15/12/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 20/02/2021 → Duyệt đăng 05/8/2021.

1. Đặt vấn đề

Cùng với ngữ âm và ngữ pháp, từ vựng là một trong ba yếu tố ngôn ngữ để phát triển bốn kĩ năng: nghe hiểu, đọc hiểu, diễn đạt viết và diễn đạt nói trong tiếng Anh. Nói về tầm quan trọng của từ vựng đối với khả năng đọc hiểu, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng David Wilkins đã phát biểu như sau: “Không có ngữ pháp có thể hiểu một ít còn không có từ vựng thì không hiểu được một chút nào” (Without grammar very little can be conveyed, without vocabulary nothing can be conveyed). Đồng quan điểm, hai tác giả Osborn and Hiebert (2004) chỉ ra rằng: “Một trong những kết quả nghiên cứu ổn định nhất của chúng tôi đó là mối quan hệ giữa vốn từ vựng của người học và kĩ năng đọc hiểu của họ”. Tương tự, các tác giả Baker, Simmons và Kame’enui (1997) cũng khẳng định: “Những đứa trẻ bước vào trường học với vốn từ vựng hạn chế sẽ gặp rất nhiều khó khăn với kĩ năng đọc hiểu so với bạn bè có vốn từ vựng tốt”.

Từ những lí do này, có thể thấy, dạy học trước từ vựng từ một bài đọc hiểu là vô cùng quan trọng, nhất là khi sinh viên (SV) vẫn đang còn ở trình độ thấp. Nhà ngôn ngữ học Menzo (2001) cho rằng: “Dạy trước một số từ được lựa chọn từ một bài khóa sẽ cải thiện nhiều khả năng đọc hiểu của SV”. Các nghiên cứu của Laufer (1989), Liu và Nation (1985) cũng cho thấy, người học cần hiểu khoảng 95% lượng từ của một bài đọc để có thể hiểu đầy đủ bài đọc đó cũng như có khả năng đoán nghĩa của những từ chưa biết dựa vào ngữ cảnh. Tuy nhiên, dạy trước từ vựng không có nghĩa là cung cấp một lượng lớn từ mới từ bài đọc cho SV, càng không thể yêu cầu họ tra cứu nghĩa của từ trong từ điển và ghi chúng ra. Dạy trước từ vựng đòi hỏi giảng viên phải suy nghĩ và tìm ra phương pháp phù hợp với từng đối

tượng và trình độ người học. Có rất nhiều cách để dạy trước từ vựng trong kĩ năng đọc hiểu và cách dễ dàng nhất chính là cung cấp định nghĩa. Một trong những lợi ích dễ nhận thấy nhất của phương pháp này chính là tiết kiệm thời gian nhưng những định nghĩa khô khan của từ điển “thường hạn chế tính hứng thú, sự nhiệt tình và cảm xúc của người học” (Manzo và các tác giả. 2000, tr.163). Tác giả Willis cũng cho rằng: “Có một vài vấn đề xảy ra với việc dạy trước từ vựng bằng cách đưa ra một danh sách các từ và ngữ mới. Những SV không biết chúng sẽ dành thời gian để ghi chép và thực hành chúng trong lúc những SV đã biết các từ và ngữ này sẽ cảm thấy nhàm chán và lãng phí thời gian”. Chính vì vậy, giảng viên nên khuyến khích SV tự tìm ra nghĩa bằng cách thực hiện các hoạt động khác nhau. Nội dung bài viết này đề cập đến một số hoạt động dạy học trước từ vựng nhằm phát triển kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh cho SV chuyên ngữ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đặc điểm của sinh viên chuyên ngữ

Một điều dễ dàng nhận thấy, đó là thói quen học từ vựng của SV chuyên ngữ vẫn còn mang nặng tính truyền thống. Nói một cách khác là, họ tập trung nhiều vào nghĩa của từ và cho rằng, chỉ cần nhớ được nghĩa của từ có nghĩa là mình đã “biết” từ đó. Thói quen này là hệ quả của phương pháp dạy dịch nghĩa “translation” phổ biến từ lâu nay. Tuy nhiên, theo tác giả Scott Thornbury, hiểu và ghi nhớ nghĩa của một từ chỉ là một phần rất nhỏ trong tổng thể kiến thức về từ mà một SV chuyên ngữ cần nắm được. Những kiến thức này bao gồm nghĩa của từ, cách phát âm, cách đánh vần, từ loại, các từ cùng họ, sự kết hợp của từ với các từ khác, tính

phổ biến của từ. Từ yêu cầu này, có thể thấy rằng, nếu dạy học từ vựng chỉ tập trung vào cung cấp nghĩa của từ thì SV gần như không có khả năng sử dụng lại từ đã học. Trong lúc đó, như đã đề cập ở trên, từ vựng chỉ là yếu tố ngôn ngữ giúp người học sử dụng bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Chính vì vậy, việc dạy học từ vựng cần hướng tới giúp SV nắm bắt nhiều nhất có thể tổng thể kiến thức của một từ và đặc biệt là sử dụng được từ trong ngữ cảnh.

2.2. Dạy học trước từ vựng

Một trong những hoạt động được tiến hành trong giai đoạn trước đọc (Pre-reading) là dạy từ mới xuất hiện trong bài đọc. Mục đích chính của hoạt động này là cung cấp ngôn ngữ đầu vào để tạo điều kiện cho việc đọc hiểu diễn ra dễ dàng hơn. Vấn đề đặt ra là lượng từ cần dạy trước là bao nhiêu và cách dạy chúng như thế nào để khơi gợi hứng thú của người học, giúp người học không chỉ hiểu được những từ đó trong bài mà còn tái sử dụng chúng trong các kỹ năng khác.

2.2.1. Lựa chọn từ khóa

Trước khi dạy một bài đọc, giáo viên cần đọc và xác định được từ khóa của bài đọc. Từ khóa được hiểu là những từ mà nếu không hiểu chúng thì sẽ không hiểu hoặc không hiểu đầy đủ bài đọc đó. Ngoài ra, cần chú ý đến những từ lặp đi lặp lại trong bài. Số lượng từ cần dạy phụ thuộc vào độ dài của bài cũng như năng lực ngôn ngữ của SV. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, giảng viên nên giới hạn năm hoặc sáu từ để tránh quá tải và gây nhiễu cho người học.

2.2.2. Tiến trình dạy trước từ vựng

Có nhiều cách thức cũng như tiến trình khác nhau để dạy trước từ vựng cho một bài đọc hiểu. Tác giả *Geri Mc Clymont* đã đề xuất tiến trình dạy trước từ vựng gồm các bước như sau:

- Chọn từ khóa của bài.

- Kiểm tra hiểu biết của SV về những từ đã lựa chọn.

Bước này có thể tiến hành bằng cách yêu cầu SV nói từ với tranh hoặc nghĩa của từ.

- Giảng viên giới thiệu từ bằng cách sử dụng “bản đồ từ vựng”- vocabulary map. Mỗi bản đồ từ vựng cần chứa những thông tin sau: từ mới, một định nghĩa dễ hiểu với SV, hình ảnh minh họa, một câu có chứa từ đó. Với những SV khá và giỏi, có thể yêu cầu tìm thêm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, gốc từ, tiền tố hoặc hậu tố.

- Tạo cơ hội cho SV được thực hành từ vừa học. Một trong những nguyên tắc quan trọng khi thực hành là phải kết nối từ đã học với ngữ cảnh. Giảng viên có thể yêu cầu SV tìm và gạch chân từ vừa học trong bài sau đó đọc câu trong bài khóa có chứa từ đó. Ngoài ra, giảng viên có thể cung cấp về mở đầu của câu và yêu

cầu SV hoàn thành câu sử dụng các từ đã học.

2.3. Các hoạt động dạy học trước từ vựng

2.3.1. Đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh và điền vào chỗ trống

Trong hoạt động này, SV được yêu cầu đọc từ và những câu có chứa những từ mới và đoán nghĩa, sau đó hoàn thành câu với các từ đã cho. Theo tiến trình dạy học trước từ vựng mà tác giả *Geri McClymont* đã đề xuất thì hoạt động này có thể được tiến hành theo các bước như sau:

- Giảng viên lựa chọn từ chìa khóa.

- Giảng viên lựa chọn những câu có chứa những từ chìa khóa. Một lưu ý là giảng viên cần lựa chọn những câu mà trong đó nghĩa của những từ chìa khóa gần nghĩa nhất với nghĩa của chúng trong bài đọc hiểu.

- SV đọc các ví dụ và hoàn thành câu.

Color (noun)

• Red, orange, yellow, green are each a **color**.

• A photo can be in **color** or in black and white.

Property (noun)

• A **property** is a characteristic used to tell one substance from another.

• Fluidity is a **property**, or attribute, of water.

Size (noun)

• **Size** is how big something is.

Jen is taller than I am, so her jeans are a larger **size** than mine.

Material (noun)

• Wood is a **material**, or substance, used to make pencils, furniture, and houses.

• Any kind of matter that is used to make something can be called a **material**.

Shape (noun)

• My favorite cookie cutter is in the **shape** of a heart.

• It is hard to draw the **shape**, or form, of a perfect circle.

Matter (noun)

• **Matter** is the same as material substance

• A horse, a rock, and oxygen are each an example of **matter**.

1. The.....of her clay pot is like a globe.
2. Blowing more air into a balloon changes its.....
3. All,.....has mass, or substance.
4. She used a different.....of paint for each strip of the rainbow.
5. Synonyms for.....include characteristic and attribute.
6. Metal is a.....used to make bodies of cars.

Kinh nghiệm giảng dạy cho thấy, hoạt động này vừa khơi gợi tư duy của người học vừa củng cố vốn từ và

khả năng ghi nhớ từ vựng cũng tăng đáng kể so với phương pháp truyền thống là cung cấp nghĩa bằng ngôn ngữ mẹ đẻ.

2.3.2. Đọc định nghĩa và điền vào khoảng trống (Definitions and gap-filling)

Một trong những hoạt động dạy học từ vựng quen thuộc là yêu cầu SV tra cứu định nghĩa từ trong từ điển. Hoạt động này như đã nói ở trên thường khá nhàm chán và hạn chế khả năng tư duy và ghi nhớ của người học. Chính vì vậy, giảng viên cần kết hợp hai hoạt động đọc định nghĩa và điền từ vào chỗ trống. Yêu cầu của hoạt động này là đọc các từ mới và định nghĩa, sau đó hoàn thành các câu với các từ đã cho. Hãy quan sát ví dụ sau:

Instructions: Read the words and their definitions, and then complete each sentence with one of the words.

Ability: A skill or talent; the power to do or act (noun).

Habitat: the natural environment of a plant or animal (noun).

Predator: an animal that hunts and eats other animals to survive (noun).

Prey: an animal that is hunted and eaten by a predator (noun).

Rodent: a small mammal such as a mouse or rat that has large front chewing teeth (noun).

Field guide: a book that helps people identify things in nature (noun).

- An eagle is aof mice
- Animal hunted by other animals are called.....
- Sara is the star of her soccer team because of herto score goals.

- A wetland.....is home to many birds.
- We looked in ato identify different types of humming birds.

- Almost every type of.....eats plant,

especially seeds.

Chúng tôi đã từng áp dụng hoạt động này vào quá trình giảng dạy từ vựng trước và sau kỹ năng đọc hiểu và nhận thấy rằng, nó không chỉ tăng khả năng ghi nhớ từ vựng mà còn giúp người học sử dụng chúng trong các câu hoàn chỉnh.

2.3.3. Nối động từ và danh từ (Matching the verbs and the nouns)

Instructions: Match the verbs and the noun. Hoạt động dạy từ vựng này được khuyến dùng khi trong bài đọc hiểu xuất hiện những ngữ động từ này và là từ chìa khóa. Sau khi SV thực hiện xong hoạt động nối, giảng viên có thể đưa ra ví dụ để giúp SV hiểu nghĩa của những ngữ động từ này. Sau đó, giảng viên có thể cung cấp những câu chưa hoàn chỉnh và yêu cầu SV sử dụng những ngữ động từ này để hoàn thiện câu. Như vậy, ta có thể kết hợp hoạt động nối động từ và danh từ với hoạt động đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh và hoàn thành câu.

Verbs	Nouns
Buy	a bank account
Spoil	poverty
Wear	a thief
Open	a will
Live in	a leg
Inherit	stocks and shares
Make	a child
Arrest	ragged closes
Invest	a lot of money from someone
Amputate	a lot of money in something

Hoạt động nối động từ và danh từ thực sự phát huy hiệu quả khi trong bài đọc xuất hiện các ngữ động từ này. Nó giúp SV nắm bắt cấu trúc của câu cũng như hiểu nghĩa của bài nhanh hơn.

Bảng 1: So sánh các định nghĩa trong từ điển và các định nghĩa do SV đưa ra

Word	Dictionary Definition	Student-Friendly-Explanation
Train (verb)	Teach a particular skill or type of behavior through practice and instruction over a period of time.	When you teach an animal to do something, you train the animal.
Follow (verb)	Go or come after a person or thing proceeding ahead.	If you are in line and you walk right after the person in front of you, you follow them.
Travel (verb)	Make a journey typically or some length or abroad.	When a person or an animal goes from one place to another, they travel.
Migrate (verb)	Move from one region or habitat to another especially regularly according to the seasons.	When birds or other animals move from one place to another at a certain time each year, they migrate.
Survive (verb)	Continue to live or exist, especially in spite of danger or hardship.	When people or animal don't die when thing are very bad or very dangerous, they survive.

2.3.4. Cung cấp cách giải thích dễ hiểu cho sinh viên (Student-Friendly- Explanation)

Như đã đề cập ở trên, cung cấp các định nghĩa về từ có trong từ điển là cách thức nhanh nhất và dễ dàng nhưng cũng hạn chế sự hứng thú của người học. Để bù đắp vào sự thiếu hụt này, các tác giả Beck, McKeown, và Kucan (2003) đã đề xuất phương pháp Student - Friendly - Explanation (SV đưa ra các ví dụ dễ hiểu). Phương pháp này khuyến khích SV sử dụng các từ đã biết để đưa ra định nghĩa dễ hiểu hơn. Chúng ta hãy quan sát và so sánh các định nghĩa trong từ điển và các định nghĩa do SV đưa ra trong Bảng 1:

Tác giả Anita L. Archer (2008) đề xuất bốn bước để dạy từ mới theo phương pháp này như sau:

- Bước 1: Giới thiệu từ mới bằng cách viết chúng trên bảng. Ví dụ: *relieved*
- Bước 2: Giải thích nghĩa của từ và yêu cầu SV nhắc lại: “When something that is difficult is over or never happened at all, you feel relieved.”
- Bước 3: Minh họa từ mới bằng cách đưa ra các ví dụ cụ thể: “When the spelling test is over, you feel relieved”
- Bước 4: Kiểm tra xem SV có hiểu từ hay không bằng một trong ba lựa chọn sau:
 - Lựa chọn 1: Đặt câu hỏi: When Maria was told that

the soccer game had been cancelled, she said, “I am relieved”. Why might Maria be relieved? hoặc “If you were nervous singing in front of others, would you feel relieved when the concert was over?”

- Lựa chọn 2: Yêu cầu SV đưa ra một ví dụ: “Tell your partner a time when you were relieved”

- Lựa chọn 3: Cung cấp cho SV một vế câu bắt đầu và yêu cầu hoàn thành câu: “Sometimes your mother is relieved. Tell your partner when your mother is relieved. Start your sentence by saying, “My mother is relieved when.....””

Giảng viên có thể truy cập địa chỉ sau để tìm kiếm các định nghĩa dễ hiểu đối với SV.

<http://dictionary.reverso.net/english-cobuild/>

<http://www.merriam-webster.com/>

3. Kết luận

Dạy học trước từ vựng có ý nghĩa quan trọng đối với một bài đọc hiểu tiếng Anh. Để nâng cao hiệu quả dạy học trước từ vựng cần tổ chức hoạt động dạy học đa dạng: Đoán nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh và điền vào chỗ trống, đọc định nghĩa và điền vào khoảng trống, nối động từ và danh từ, cung cấp cách giải thích dễ hiểu cho SV... Mỗi một hoạt động đòi hỏi giảng viên phải có cách thức tổ chức phù hợp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Anita, L. Archer, (2008), *Scaffolding Reading Comprehension: Preparing for Passage Reading*, London: Routledge.
- [2] Alderson, J.C, (2000), *Assessing reading*, Cambridge: Cambridge University Press.
- [3] Clack, K. F., & Graves, M. F, (2005), *Scaffolding students' comprehension of text*, *The reading teacher*, 58 (6), 570-581, Retrieved from [http:// proquest.umi.com.ezlibrary.ju.edu.jo](http://proquest.umi.com.ezlibrary.ju.edu.jo).
- [4] Laufer, B, (1989), *What percentage of text lexis is essential for comprehension?* In C. Lauren and M. Nordman (Eds), *Special language: From human thinking to thinking machines*, Cleverdon.
- [5] Lehr, F., Osborn, J., & Hiebert, E. H, (2004), *A focus on Vocabulary*, Honolulu: HI.
- [6] Liu and Nation, E.S.P, (1985), *Factors affecting guessing vocabulary in context*, *RELC Journal*, (16), 33-42.
- [7] Nuttall, C, (1982), *Teaching reading skills in a foreign language*, London: Heineman Educational.

SOME VOCABULARY PRE-TEACHING ACTIVITIES TO IMPROVE READING COMPREHENSION SKILLS FOR ENGLISH MAJORED STUDENTS

Nguyen Thi Hien Luong¹, Pham Thi Luong Giang²

¹ Email: hienluongdhv79@gmail.com

² Email: phamluonggiang@gmail.com

Vinh University
182 Le Duan, Vinh city,
Nghe An province, Vietnam

ABSTRACT: *Being aware of the role of vocabulary in students' reading ability, the present research proposed some activities to pre-teach vocabulary to improve reading comprehension skills for English majored students, including: guessing the meaning of words in context and filling the gaps, giving definitions and filling in the blanks, matching verbs and nouns, providing an easy-to-understand definition for students. The authors also suggested the procedure to pre-teach vocabulary for a reading text.*

KEYWORDS: Vocabulary pre-teaching, reading comprehension skills, activities.